

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
quý III và chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2023



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên

Chủ tịch

Ông Lê Hoàng Minh

Thành viên (từ ngày 27/4/2023)

Ông Phạm Hải Nam

Thành viên

Ông Nguyễn Quang Trí

Thành viên

Ông Hoàng Văn Chất

Thành viên độc lập

Ông Trịnh Quốc Dũng

Thành viên (đến ngày 27/4/2023)

**Ban Điều hành**

Ông Phạm Hải Nam

Tổng Giám đốc

Ông Trần Mạnh Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Đức Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Huy Bích

Giám đốc tài chính

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Ngọc Duy

Trưởng ban

Ông Trịnh Công Sơn

Thành viên

Ông Phạm Quang Thùy

Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,  
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý III và chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



*[Signature]*  
Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.279.182.973.578</b>	<b>2.123.220.312.307</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>236.222.003.032</b>	<b>312.014.000.629</b>
Tiền	111		74.827.003.032	18.014.000.629
Các khoản tương đương tiền	112		161.395.000.000	294.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.530.200.000.000</b>	<b>1.285.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.530.200.000.000	1.285.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>334.882.182.764</b>	<b>308.245.606.585</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	190.937.204.435	191.007.451.094
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.940.537.603	32.357.999.719
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	125.004.440.726	84.880.155.772
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>171.182.306.995</b>	<b>194.208.239.908</b>
Hàng tồn kho	141		172.002.786.639	195.078.879.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(820.479.644)	(870.639.787)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.696.480.787</b>	<b>23.752.465.185</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	6.696.480.787	5.650.727.402
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	18.101.737.783

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>412.571.987.113</b>	<b>332.025.778.088</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>165.180.600</b>
Phải thu dài hạn khác	216		-	165.180.600
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>373.848.310.926</b>	<b>226.824.456.353</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	373.792.755.371	226.518.900.796
<i>Nguyên giá</i>	222		1.104.190.941.180	922.049.658.529
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(730.398.185.809)	(695.530.757.733)
Tài sản cố định vô hình	227	11	55.555.555	305.555.557
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.932.444.445)	(3.682.444.443)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.337.191.885</b>	<b>96.856.204.400</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	10.479.560.785	11.391.545.403
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.857.631.100	85.464.658.997
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>83.719.600</b>	<b>83.719.600</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.302.764.702</b>	<b>8.096.217.135</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	15.302.764.702	8.096.217.135
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.691.754.960.691</b>	<b>2.455.246.090.395</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>331.333.990.136</b>	<b>244.966.906.788</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327.165.508.077</b>	<b>237.996.795.391</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	103.878.699.573	102.500.307.359
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691.464.051	690.827.705
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	15	84.105.346.859	418.333.702
Phải trả người lao động	314		14.768.096.371	20.028.533.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	77.807.101.720	60.824.707.289
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	11.226.131.641	21.546.771.422
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	34.688.667.862	31.987.314.868
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.168.482.059</b>	<b>6.970.111.397</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	1.305.641.287	3.711.780.002
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.862.840.772	3.258.331.395
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.360.420.970.555</b>	<b>2.210.279.183.607</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>2.360.420.970.555</b>	<b>2.210.279.183.607</b>
Vốn cổ phần	411	20	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	140.238.486.394	111.333.843.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		302.908.144.161	181.671.000.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.671.000.207	14.431.645.083
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		231.237.143.954	167.239.355.124
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.691.754.960.691</b>	<b>2.455.246.090.395</b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2023	30/09/2022	30/09/2023	30/09/2022
		VND	VND	VND	VND
01	24	816.547.250.911	832.617.550.698	2.342.159.649.570	2.346.922.770.587
02	24	390.250.580	628.446.190	1.434.934.801	925.874.603
10		816.157.000.331	831.989.104.508	2.340.724.714.769	2.345.996.895.984
11	25	554.827.336.504	556.235.437.013	1.594.003.866.345	1.581.650.344.597
20		261.329.663.827	275.753.667.495	746.720.848.424	764.346.551.387
21	26	42.264.554.895	25.558.722.836	119.523.012.889	77.795.026.301
22		176.375.735	94.536.896	551.792.890	751.297.051
23		-	-	-	636.335.055
25	27	187.592.245.603	182.874.990.787	508.822.283.153	507.730.446.527
26	28	9.036.479.693	8.861.901.763	27.597.208.507	29.182.177.557
30		106.789.117.691	109.480.960.885	329.272.576.763	304.477.656.553
31	29	5.430.533.992	3.652.401.679	9.572.688.419	13.577.221.397
32	30	3.438.300.244	6.006.003.697	12.098.265.803	18.383.533.681
40		1.992.233.748	(2.353.602.018)	(2.525.577.384)	(4.806.312.284)
50		108.781.351.439	107.127.358.867	326.746.999.379	299.671.344.269

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2023 VND	30/09/2022 VND	30/09/2023 VND	30/09/2022 VND
50	108.781.351.439	107.127.358.867	326.746.999.379	299.671.344.269
51	13.797.992.870	8.480.920.779	37.700.569.437	25.746.662.472
60	94.983.358.569	98.646.438.088	289.046.429.942	273.924.681.797
70	777	807	2.365	2.241

Lợi nhuận kế toán trước thuế  
**(50=30+40) (mang sang từ trang trước)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp **(60=50-51)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập: *[Signature]*

Nguyễn Anh Tú  
*Kế toán trưởng*

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người duyệt: *[Signature]*

Lê Huy Bích  
*Giám đốc tài chính*



Phạm Hải Nam  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**

(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2023 VND	30/09/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>326.746.999.379</b>	<b>299.671.344.269</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	43.990.381.211	41.215.445.980
Các khoản dự phòng	03	(35.715.766)	186.676.051
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	288.179	(18.340.733)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(110.668.441.862)	(70.289.119.866)
Chi phí lãi vay	06	-	636.335.055
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>260.033.511.141</b>	<b>271.402.340.756</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(36.471.464.755)	(85.220.289.873)
Biến động hàng tồn kho	10	23.076.093.056	(71.540.933.087)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	72.752.280.025	79.770.498.457
Biến động chi phí trả trước	12	(7.963.649.613)	(1.605.041.592)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(799.033.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.122.878.160)	(19.215.331.507)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.300.000	11.920.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.616.525.000)	(25.346.508.561)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>273.690.666.694</b>	<b>147.457.621.089</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(92.629.824.071)	(105.727.346.265)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.797.099.591	8.935.602.964
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.887.000.000.000)	(1.334.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.641.800.000.000	1.542.351.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	95.655.085.868	85.216.127.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(239.377.638.612)</b>	<b>196.775.383.794</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023**


**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2023 VND	30/09/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(77.155.349.198)
Tiền trả cổ tức	36	(110.104.737.500)	(164.968.578.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(110.104.737.500)</b>	<b>(242.123.927.948)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(75.791.709.418)</b>	<b>102.109.076.935</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	312.014.000.629	92.149.347.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(288.179)	(90.164)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>236.222.003.032</b>	<b>194.258.333.929</b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập: 

Nguyễn Anh Tú  
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính

Người duyệt: 

Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 770 nhân viên (1/1/2023: 797 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

**Gia súc**

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

**Tài sản cố định hữu hình khác**

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

**(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thực hiện ngừng thu Quỹ, số dư được chi trả cho các hộ chăn nuôi cho tới khi chi hết Quỹ. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.



## **Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

#### **(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	53.785.256	80.614.649
Tiền gửi ngân hàng	74.773.217.776	17.933.385.980
Các khoản tương đương tiền	161.395.000.000	294.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	<b>236.222.003.032</b>	<b>312.014.000.629</b>
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.530.200.000.000	1.530.200.000.000	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2023			01/01/2023		
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,09%	0,09%	7.730	0,13%	0,13%
				Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				-	(*) 83.719.600	-
						(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	49.076.856.465	54.133.995.274
<b>Các bên khác</b>		
Các khách hàng khác	141.860.347.970	136.873.455.820
	<b>190.937.204.435</b>	<b>191.007.451.094</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	84.310.990.843	64.777.178.087
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	39.773.500.000	20.004.600.000
Phải thu khác	919.949.883	98.377.685
	<b>125.004.440.726</b>	<b>84.880.155.772</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	133.581.450.854	(456.508.536)	155.129.002.755	(496.026.179)
Công cụ và dụng cụ	2.399.565.967	(363.971.108)	2.765.076.808	(374.613.608)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.050.170.494	-	16.670.045.102	-
Thành phẩm	11.740.569.927	-	18.757.988.063	-
Hàng hóa	231.029.397	-	152.847.858	-
	<b>172.002.786.639</b>	<b>(820.479.644)</b>	<b>195.078.879.695</b>	<b>(870.639.787)</b>

**9. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê đất phải trả	1.655.430.504	-
Công cụ dụng cụ	932.703.079	1.375.345.122
Chi phí quảng cáo	-	275.000.000
Chi phí bảo dưỡng xe vận chuyển	2.578.629.938	1.992.097.502
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.529.717.266	2.008.284.778
	<b>6.696.480.787</b>	<b>5.650.727.402</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	6.421.726.478	1.674.490.657	8.096.217.135
Tăng trong kỳ	12.603.499.956	528.690.274	13.132.190.230
Phân bổ trong kỳ	(4.954.193.676)	(971.448.987)	(5.925.642.663)
Số dư cuối kỳ	<b>14.071.032.758</b>	<b>1.231.731.944</b>	<b>15.302.764.702</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa. vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận chuyển		Gia súc		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu kỳ	148.131.435.621	636.728.409.350	10.213.433.936	60.965.287.885	58.166.944.424	7.844.147.313	922.049.658.529							
Tăng trong kỳ	305.454.545	6.881.183.623	3.498.178.148	-	409.550.000	-	11.094.366.316							
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	12.083.073.036	-	12.083.073.036							
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	75.808.791.901	92.595.743.614	-	-	-	6.588.055.679	174.992.591.194							
Thanh lý	(832.598.639)	(884.230.000)	-	(480.871.587)	(13.831.047.669)	-	(16.028.747.895)							
Phân loại lại	3.879.675.585	10.552.527.407	-	-	-	(14.432.202.992)	-							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>227.292.759.013</b>	<b>745.873.633.994</b>	<b>13.711.612.084</b>	<b>60.484.416.298</b>	<b>56.828.519.791</b>	<b>-</b>	<b>1.104.190.941.180</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu kỳ	119.099.502.771	494.400.793.871	2.694.443.953	53.658.774.325	20.901.491.024	4.775.751.789	695.530.757.733							
Khấu hao trong kỳ	9.131.091.623	23.674.611.153	1.590.627.453	1.893.925.377	6.825.732.275	624.393.328	43.740.381.209							
Thanh lý	(832.598.639)	(884.230.000)	-	(480.871.587)	(6.675.252.907)	-	(8.872.953.133)							
Phân loại lại	3.458.747.906	1.941.397.211	-	-	-	(5.400.145.117)	-							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130.856.743.661</b>	<b>519.132.572.235</b>	<b>4.285.071.406</b>	<b>55.071.828.115</b>	<b>21.051.970.392</b>	<b>-</b>	<b>730.398.185.809</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>														
Số dư đầu kỳ	29.031.932.850	142.327.615.479	7.518.989.983	7.306.513.560	37.265.453.400	3.068.395.524	226.518.900.796							
Số dư cuối kỳ	96.436.015.352	226.741.061.759	9.426.540.678	5.412.588.183	35.776.549.399	-	373.792.755.371							

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 524.657 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2023: 513.064 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	3.988.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	
Khấu hao trong kỳ	3.682.444.443 250.000.002
Số dư cuối kỳ	<b>3.932.444.445</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	305.555.557
Số dư cuối kỳ	55.555.555

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 2.988 triệu VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: 2.988 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/09/2023 VND</b>	<b>30/09/2022 VND</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Số dư đầu kỳ	85.464.658.997	102.119.517.256
Tăng trong kỳ	102.674.214.636	85.945.143.379
Chuyển sang tài sản hữu hình	(174.992.591.194)	(125.876.108.386)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(288.651.339)	-
Số dư cuối kỳ	<b>12.857.631.100</b>	<b>62.188.552.249</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/09/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án mở rộng trung tâm giống	4.748.877.566	69.879.067.477
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa	6.628.854.969	4.651.483.536
Các công trình khác	1.479.898.565	10.934.107.984
	<b>12.857.631.100</b>	<b>85.464.658.997</b>

#### **14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.550.629.012	768.894.576
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	76.564.621	186.109.653
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	3.761.249.335	4.319.636.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.200.500.000	896.000.000
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	30.829.757.055	35.400.403.674
Các bên khác	65.459.999.550	60.929.263.456
	<b>103.878.699.573</b>	<b>102.500.307.359</b>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/09/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	(18.017.741.617)	68.045.602.738	(90.205.019)	49.937.656.102
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.447.260.045	(3.447.260.045)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	66.250.858	(66.250.858)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	37.700.569.437	(11.122.878.160)	26.968.757.407
Thuế thu nhập cá nhân	(75.568.470)	4.363.141.940	(3.878.490.353)	409.083.117
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.893.643.338	(116.213.105)	6.777.430.233
Các loại thuế khác	18.839.876	227.670.220	(234.090.096)	12.420.000
	<b>(17.683.404.081)</b>	<b>120.744.138.576</b>	<b>(18.955.387.636)</b>	<b>84.105.346.859</b>

*Trong đó:*

	01/01/2023 VND	30/09/2023 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(18.101.737.783)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	418.333.702	84.105.346.859
	<b>(17.683.404.081)</b>	<b>84.105.346.859</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	64.217.520.606	52.268.513.520
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	2.137.363.020	3.066.245.380
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.667.133.925	19.272.649
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.046.781.080	1.741.056.821
Chi phí quảng cáo	4.911.045.189	2.696.950.590
Các khoản trích trước khác	2.827.257.900	1.032.668.329
	<b>77.807.101.720</b>	<b>60.824.707.289</b>

**17. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	9.048.900.754	18.342.719.689
Kinh phí công đoàn	925.688.202	1.914.995.754
Phải trả cán bộ nhân viên	591.620.717	572.810.092
Cổ tức phải trả	-	104.737.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	659.921.968	611.508.387
	<b>11.226.131.641</b>	<b>21.546.771.422</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	973.041.287	1.087.180.002
Ký quỹ, ký cược dài hạn	332.600.000	2.624.600.000
	<b>1.305.641.287</b>	<b>3.711.780.002</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/09/2023</b>	<b>30/09/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	31.987.314.868	30.411.517.040
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.904.642.994	27.392.468.180
Tăng trong kỳ từ nguồn khác	3.300.000	11.920.000
Sử dụng trong kỳ	(26.206.590.000)	(25.346.508.561)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.688.667.862</b>	<b>32.469.396.659</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>76.678.924.011</b>	<b>179.431.645.083</b>	<b>2.173.384.909.094</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	273.924.681.797	273.924.681.797
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.392.468.180	(27.392.468.180)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(27.392.468.180)	(27.392.468.180)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(165.000.000.000)	(165.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>104.071.392.191</b>	<b>233.571.390.520</b>	<b>2.254.917.122.711</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>111.333.843.400</b>	<b>181.671.000.207</b>	<b>2.210.279.183.607</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	289.046.429.942	289.046.429.942
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.904.642.994	(28.904.642.994)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(28.904.642.994)	(28.904.642.994)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>817.274.340.000</b>	<b>140.238.486.394</b>	<b>302.908.144.161</b>	<b>2.360.420.970.555</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	30/9/2023 và 1/1/2023	
	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,3%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 165.000 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

**22. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64,17	1.547.781	64,17	1.502.220
EUR	101,40	2.569.749	101,40	2.506.452
		<u>4.117.530</u>		<u>4.008.672</u>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2023</b>	<b>30/9/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.279.031.840.929	2.291.904.970.366
▪ Doanh thu bán hàng hóa	62.129.872.918	53.463.578.315
▪ Doanh thu khác	997.935.723	1.554.221.906
	<hr/>	<hr/>
	2.342.159.649.570	2.346.922.770.587
	<hr/>	<hr/>
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.407.837.481)	(541.405.213)
▪ Hàng bán bị trả lại	(27.097.320)	(384.469.390)
	<hr/>	<hr/>
	(1.434.934.801)	(925.874.603)
	<hr/>	<hr/>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.340.724.714.769</b>	<b>2.345.996.895.984</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2023</b>	<b>30/9/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng giá vốn hàng bán của:</b>		
▪ Thành phẩm đã bán	1.533.465.586.104	1.525.510.113.221
▪ Hàng hóa đã bán	55.368.211.610	48.929.826.067
▪ Giá vốn khác	4.865.485.713	6.073.276.995
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	304.582.918	1.137.128.314
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.594.003.866.345</b>	<b>1.581.650.344.597</b>



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn	115.188.898.624	72.013.590.767
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.854.880.200	5.561.541.887
Cổ tức	-	3.922.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	479.234.065	215.971.647
	<b>119.523.012.889</b>	<b>77.795.026.301</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.667.427.729	26.688.257.780
Chi phí nguyên vật liệu	135.831.931	17.278.248
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.772.281.595	2.891.880.824
Chi phí khấu hao	352.733.678	339.762.993
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	446.080.031.877	444.816.500.462
Chi phí mua ngoài	24.901.179.156	29.069.148.805
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	4.912.797.187	3.907.617.415
	<b>508.822.283.153</b>	<b>507.730.446.527</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.300.106.106	12.217.861.371
Chi phí vật liệu, công cụ	870.590.945	768.953.776
Chi phí khấu hao	1.152.884.439	1.475.867.474
Thuế, phí và lệ phí	1.844.770.676	3.893.022.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.864.632.004	6.766.032.830
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	14.444.377	546.981.216
Chi phí khác bằng tiền	4.549.779.960	3.513.458.844
	<b>27.597.208.507</b>	<b>29.182.177.557</b>

**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Thu nhập khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.635.338.000	8.935.602.964
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.700.000.000	-
Các khoản khác	3.237.350.419	4.641.618.433
	<b>9.572.688.419</b>	<b>13.577.221.397</b>

**30. Chi phí khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	7.155.794.762	10.723.192.402
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	1.755.771.437	2.380.435.059
Các khoản khác	3.186.699.604	5.279.906.220
	<b>12.098.265.803</b>	<b>18.383.533.681</b>

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.445.962.759.386	1.473.680.613.252
Chi phí nhân viên	99.412.656.028	99.110.573.962
Chi phí khấu hao	43.497.811.841	38.461.499.299
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	446.080.031.877	444.816.500.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	62.268.246.625	60.149.949.549
Chi phí khác bằng tiền	33.259.976.586	23.937.370.963



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	37.700.569.437	25.717.730.549
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	-	28.931.923
	<b>37.700.569.437</b>	<b>25.746.662.472</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	326.746.999.379	299.671.344.269
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	65.349.399.876	59.934.268.854
Chi phí không được khấu trừ thuế	837.652.370	367.037.792
Thu nhập miễn thuế	(28.486.482.809)	(34.582.791.697)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(784.400)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	-	28.931.923
	<b>37.700.569.437</b>	<b>25.746.662.472</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2023</b>	<b>30/9/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	289.046.429.942	273.924.681.797
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(28.904.642.994)	(27.392.468.180)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	260.141.786.948	246.532.213.617
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.365	2.241



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

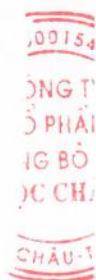
**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2023 VND	30/9/2022 VND
<b>Công ty mẹ cao cấp nhất</b>		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	347.787.387.831	294.257.451.755
Thuê tài sản cố định	-	230.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	19.998.867.525	7.677.639.788
Cổ tức	9.737.790.000	14.606.685.000
<b>Công ty mẹ trực tiếp</b>		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	527.874.502	548.889.512
Cổ tức	65.229.971.000	97.844.956.500
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	1.120.844.000
Mua hàng hóa	62.507.873.640	49.403.558.714
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Bán hàng hóa	-	900.894.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	10.698.605.000	11.835.925.000



**Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Anh Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam  
Tổng Giám đốc

